| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Số: 91/2019/KDTM - PT
Ngày: 16/8/2019
*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Bình

Bà Ngô Tuyết Băng

**- Thư ký phiên toà:** Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội**: Ông Nguyễn Trần Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/7; 31/7 và 16/8/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2019/TLPT - KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2018/KDTM-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 211/2019/QĐ - PT ngày 21/6/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 248/2019/QĐ – PT ngày 03/7/2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại Cổ phần S (viết tắt là NGÂN HÀNG S).**

Địa chỉ: Số 266 - 268 Đường N, Phường O, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Ngọc A – Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Đ – Ngân hàng TMCP S, theo Giấy ủy quyền số 148/2017/QĐ - CNĐĐ ngày 08/11/2017, (Có mặt).

**2. Bị đơn:**

- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1979 (có yêu cầu phản tố).

- Chị Hà Thị Thủy N, sinh năm 1983.

Đều trú tại: Đội 2, Thôn T, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội. (Đều vắng mặt tại phiên tòa).

Đại diện theo ủy quyền của anh K, chị N: Chị Hà Thị Phương T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Đội 2, Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh K, chị N: Luật sư Nguyễn Văn A – Văn phòng Luật sư G– Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 (có yêu cầu độc lập); Trú tại: Đội 2, Thôn T, xã Tiên P, huyện C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của chị H: Chị Hà Thị Phương T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Đội 2, Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị H: Luật sư Nguyễn Văn A – Văn phòng Luật sư G– Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; Trú tại: Đội 2, Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội.

- Chị Hà Thị Thủy N, sinh năm 1983; Trú tại: Đội 2, Thôn T, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội.

- Chị Hà Thị Thùy C, sinh năm 1985; Trú tại: Xóm 5, thôn Y, xã H, huyện M, Thành phố Hà Nội.

- Chị Hà Thị Phương T, sinh năm 1975 (con bà Nguyễn Thị C);

- Cháu Nguyễn Hà A, sinh năm 2007. (Do chị Hà Thị Phương T là mẹ đẻ làm đại diện).

Đều trú tại: Đội 2, Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của bà Chung, chị N, chị Chi là chị Hà Thị Phương T; Địa chỉ: Đội 2, Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, Thành phố Hà Nội. (Có mặt).

**4. Người kháng cáo:** - Anh Nguyễn Văn K (có yêu cầu phản tố) và chị Hà Thị Thủy N đều là bị đơn.

- Chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

## NỘI DUNG VỤ ÁN :

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày***:

Năm 2011, giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ – Phòng giao dịch H(sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và vợ chồng anh Nguyễn Văn K – chị Hà Thị Thủy N (gọi

tắt là bị đơn) đã có quan hệ tín dụng với nhau. Đến ngày 27/12/2012, bị đơn trả nợ hợp đồng tín dụng năm 2011, chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng, nên nguyên đơn tiếp tục cho bị đơn vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 27/12/2012, nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng 2012), theo đó bị đơn vay nguyên đơn với số tiền vay 500.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản suất kinh doanh; lãi suất cho vay 03 tháng đầu: 1,38%/tháng, tại thời điểm bắt đầu tháng 04 kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền đồng kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ của nguyên đơn tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 0,38%/tháng và được nguyên đơn điều chỉnh 03 tháng/lần; thời hạn cho vay: 12 tháng; thời hạn nhận tiền: đến hết ngày 31/12/2013; phương thức trả nợ: đến ngày đáo hạn của Hợp đồng, bên vay phải trả hết nợ gốc, nợ lãi và chi phí có liên quan; phương thức tính lãi: số tiền trả lãi vay mỗi kỳ được tính theo số dư nợ thực tế mỗi ngày, số ngày thực tế mỗi tháng nhân với lãi suất cho vay.

Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08, diện tích 472 $m^2$, thuộc thôn Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) (sau đây gọi tắt là thửa đất số 64) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U 425446, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012.QSDĐ/456/QĐ-UB do UBND huyện C cấp ngày 30/12/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị C; theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 01 Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp bất động sản số LD1133600025/HĐTC, ngày 05/12/2011, được công chứng số 4173 ngày 27/12/2012 tại Phòng Công chứng số 7 – Thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp) và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, Thành phố Hà Nội ngày 06/12/2011.

Theo Hợp đồng tín dụng 2012 đã ký kết, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo Giấy nhận nợ số 01 ký ngày 27/12/2012 số tiền là 500.000.000 đồng; Hình thức nhận nợ: Chuyển khoản vào tài khoản số 020021184714 của chị Nguyễn Thị H; Mục đích vay: thanh toán một phần tiền hàng theo Hợp đồng mua bán ngày 07/12/2012; Hạn trả nợ cuối cùng 26/12/2013; Lãi suất 03 tháng đầu tiên là 1,38%/tháng. Lãi suất cho vay được giữ nguyên (16.56%/năm) không thay đổi cho đến nay.

Trong quá trình vay, từ ngày giải ngân đến nay bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 50.331.868 đồng tiền lãi.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, từ ngày 03/9/2013 nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Nguyên đơn đề nghị: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 1.143.923.132 đồng, cụ thể: nợ gốc: 500.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 33.618.132 đồng; Lãi quá hạn: 610.305.000 đồng và tiếp tục chịu lãi phát

sinh cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng 2012 kể từ ngày 31/10/2018.

Đối với yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn K cho rằng: Khoản tiền 500.000.000 đồng mà nguyên đơn thỏa thuận cho vợ chồng bị đơn vay, nhưng ngày 27/11/2012 chưa giải ngân vào tài khoản của bị đơn, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả nợ số tiền 500.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đúng như nguyên đơn trình bày thì nguyên đơn không chấp nhận vì: Toàn bộ chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đã thể hiện việc bị đơn đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng do nguyên đơn giải ngân thể hiện trong sổ phụ khách hàng Nguyễn Văn K (BL161,158); bị đơn đã nhận đủ tiền thì mới có việc trả tiền lãi cho nguyên đơn (BL 159, 468 - 481).

Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H cho rằng: Số tiền nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn vay, mục đích để thanh toán tiền bị đơn mua hàng của chị H, hình thức nguyên đơn chuyển thẳng vào tài khoản của chị H số tiền bị đơn được vay 500.000.000 đồng. Chị H không làm thủ tục rút tiền, nhưng trong tài khoản của chị H không còn tiền. Chị H có yêu cầu độc lập, đề nghị nguyên đơn phải trả lại cho chị H số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi phát sinh thì nguyên đơn không chấp nhận vì: Yêu cầu của chị H không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn trong vụ án này. Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vào tài khoản của anh K; sau đó tự anh K ủy nhiệm chi cho chị H để làm thủ tục thanh toán mua hàng giữa anh K với chị H chứ nguyên đơn không giải ngân tiền cho bị đơn thông qua tài khoản của chị H. Việc anh K đã ủy nhiệm chi số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của chị H vào ngày 27/11/2012, nay số tiền này trong tài khoản của chị H không còn, trong khi chị H không rút tiền thì chị H có quyền khởi kiện nguyên đơn bằng vụ án khác, chứ không phải yêu cầu độc lập trong vụ án này.

***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - chị Hà Thị Phương T trình bày:***

Năm 2011, vợ chồng bị đơn có ký hợp đồng tín dụng với nguyên đơn vay với số tiền 500.000.000 đồng và thế chấp thửa đất số 64. Hợp đồng tín dụng năm 2011 đã được các bên tất toán xong, nhưng nguyên đơn chưa làm thủ tục giải chấp đối với thửa đất số 64 cho hộ bà Nguyễn Thị C. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn vay tiền theo Hợp đồng tín dụng năm 2012, kèm Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012 thì bị đơn không chấp nhận. Bị đơn khẳng định không ký Hợp đồng tín dụng năm 2012, không ký Giấy nhận nợ, không ký giấy đề nghị giải ngân và không ký giấy đề nghị chuyển tiền, không ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản năm 2012. Bị đơn không vay nợ, nên không có việc bị đơn trả lãi cho nguyên đơn với số tiền 50.331.868 đồng.

Ngày 10/7/2018, anh Nguyễn Văn K có Đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn hoàn trả cho anh số tiền gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi được tính theo đúng lãi suất trong hợp đồng tín dụng năm 2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo cách tính của nguyên đơn; Giải chấp thửa đất số 64 cho hộ bà Nguyễn Thị C. Căn cứ

đưa ra yêu cầu phản tố: Sao kê sổ phụ tài khoản của anh Nguyễn Văn K trong năm 2012 **(**sổ phụ này do nguyên đơn cung cấp cho anh K, sau đó chị T đã cung cấp cho Tòa án ngày 29/6/2018 - BL 199) thể hiện đã được nguyên đơn giải ngân 500.000.000 đồng và theo Ủy nhiệm chi số GD 2725m ngày 27/12/2012, anh Nguyễn Văn K đã chuyển tiền cho chị Nguyễn Thị H, nhưng chị H chưa nhận được tiền. Căn cứ việc chị H chưa nhận được tiền là Sổ phụ tài khoản của chị H từ năm 2012 đến ngày 15/6/2018 do nguyên đơn cung cấp cho chị H không có phát sinh giao dịch nào.

Thửa đất số 64, các thành viên của hộ gia đình bà C đã thế chấp để đảm bảo khoản vay trên của bị đơn đối với nguyên đơn vào năm 2011 và khoản vay năm 2011 được vợ chồng bị đơn tất toán xong nên đề nghị nguyên đơn giải chấp thửa đất trên cho hộ gia đình bà Chung.

Thửa đất số 64 có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị C. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Thửa đất số 64 thì hộ bà C gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Thủy N, chị Hà Thị Thủy C, ngoài ra không có ai khác.

***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - chị Hà Thị Thủy N là chị Hà Thị Phương T trình bày:*** Chị nhất trí với toàn bộ ý kiến và yêu cầu phản tố của của chồng chị, không có ý kiến bổ sung thêm. Chị nhất trí với yêu cầu độc lập của chị H.

***Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị H - chị Hà Thị Phương T trình bày:*** Chị H đã cung cấp sổ phụ tài khoản của chị H trong cả năm 2012 (do nguyên đơn phát hành) thể hiện không có khoản tiền 500.000.000 đồng được chuyển khoản từ anh Nguyễn Văn K;

Theo Sổ phụ tài khoản của chị H trong năm 2012 (do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án) khi nguyên đơn khởi kiện vợ chồng bị đơn, cho rằng đã giải ngân cho vợ chồng bị đơn số tiền 500.000.000 đồng thông qua tài khoản của chị H. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 273 ngày 03/10/2018 đối với Giấy rút tiền, bảng kê tiền (tài liệu do cả nguyên đơn và bị đơn xuất trình cho Tòa án) đã thể hiện chữ ký trong Giấy rút tiền, bảng kê tiền trên không phải là của chị H.

Do vậy, chị H có yêu cầu độc lập: Đề nghị nguyên đơn trả cho chị H số tiền gốc 500.000.000 đồng, lãi tạm tính đến ngày 04/7/2018 là: Lãi trong hạn: 33.580.000 đồng; Lãi quá hạn phát sinh: 609.199.089 đồng. Số tiền yêu cầu độc lập này được tính theo cách tính của nguyên đơn đối với bị đơn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Thùy C, chị Hà Thị Thủy N - chị Hà Thị Phương T trình bày:***

Thửa đất số 64 có nguồn gốc của hộ bà Nguyễn Thị C. Thời điểm năm 2011, hộ gia đình bà C gồm 03 thành viên: Bà Nguyễn Thị C – chủ hộ, chị Hà Thị Thủy N, chị Hà Thị Thùy C (là các con của bà C), ngoài ra không có ai khác.

Thửa đất trên các thành viên của hộ gia đình bà C đã thế chấp để đảm bảo khoản vay 500.000.000 đồng của anh K - chị N tại Ngân hàng S vào năm 2011. Ngày 27/12/2012, hộ gia đình bà C không ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp bất động sản.

Hiện nay trên thửa đất số 64 có bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Phương T và cháu Nguyễn Hà A đang sinh sống, ngoài ra không có ai khác.

Từ thời điểm Tòa án xuống thẩm định thửa đất thế chấp đến nay thì gia đình bà C không xây dựng gì thêm, không cho ai xây dựng trên đất thế chấp. Tài sản vẫn như thời điểm thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2018.

Chị T từ khi về sinh sống tại thửa đất số 64 cùng bà C không xây dựng thêm tài sản gì trên đất.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 64 thì bà C, chị N, chị Chi, chị T không chấp nhận vì bị đơn đã tất toán xong toàn bộ khoản vay của năm 2011. Đề nghị nguyên đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Chung.

Bản án số 19 ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N.

2. Buộc anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004ngày 27/12/2012, kèm Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012, tạm tính đến hết ngày 30/10/2018 là: 1.143.923.132 đồng, cụ thể như sau: nợ gốc: 500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 33.618.132 đồng; nợ lãi quá hạn phát sinh: 610.305.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N tiếp tục phải chịu lãi quá hạn theo lãi suất thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc, kể từ ngày 31/10/2018 đến khi thanh toán hết các khoản nợ.

3. Trường hợp vợ chồng anh Nguyễn Văn K – chị Hà Thị Thủy N không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8, diện tích 472m$^2$, tại địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, TP. Hà Nội, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 425446, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ: 00012 QSDD/456/QĐ-UB do UBND huyện C cấp ngày 30/12/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị C; theo Hợp đồng bảo lãnh thế chấp bất động sản số LD1133600025/HĐTC được công chứng số 6851, Quyển số 04.2011 ngày 05/12/2011 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 01 Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp bất động sản số LD1133600025/HĐTC, ngày 05/12/2011, được công chứng số 4173 ngày 27/12/2012 đều tại Phòng Công chứng số 7 – Thành phố Hà Nội.

Theo đó, bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Thủy N, chị Hà Thị Thùy C, chị Hà Thị Phương T, cháu Nguyễn Hà A (do chị T là đại diện hợp pháp) có trách nhiệm bàn giao tài sản thế chấp để thi hành án.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo nói trên không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì vợ chồng anh Nguyễn Văn K – chị Hà Thị Thủy N tiếp tục có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S.

4. Tách yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H để giải quyết trong vụ án khác (nếu có yêu cầu).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/11/2018, ông Nguyễn Văn K và bà Hà Thị Thủy N đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên .

Ngày 06/11/2018, bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần bản án liên quan đến yêu cầu độc lập của bà mà Tòa án tách ra giành quyền khởi kiện cho bà bằng một vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Bị đơn thừa nhận đã ký vào Hợp đồng tín dụng năm 2012; Giấy nhận nợ ngày 27/12/2012; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản năm 2012; Ủy nhiệm chi ngày 27/12/2012.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên những lời khai và quan điểm như cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do quá trình thu thập tài liệu chứng cứ ở cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, Hội đồng xét xử quay lại phần hỏi và tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn cung cấp các phiếu chuyển tiền, giấy chuyển tiền do các ông bà Hà Thị Phương T, Hoàng Quế C, Nguyễn Đình T, Trần Quang N, Nguyễn Văn L nộp tiền cho ngân hàng với nội dung "Nguyễn Văn K trả tiền vay" là các bản sao.

Luật sư Nguyễn Văn A – bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là anh Nguyễn Văn K, chị Hà Thị Thủy N và người có nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H có quan điểm như sau: Mặc dù anh K, chị N có ký Hợp đồng tín dụng ngày 27/12/2012 với ngân hàng; có ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo lãnh thế chấp; có ký giấy nhận nợ và Ủy nhiệm chi số tiền 500.000.000 đồng để chuyển tiền mà ngân hàng giải ngân vào tài khoản của anh K để chuyển sang tài khoản chị H nhưng thực tế chị H vẫn chưa nhận được tiền từ ngân hàng. Vì vậy, anh K có yêu cầu đòi ngân hàng trả lại cho anh số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền trên bằng cách tính lãi mà ngân hàng yêu cầu anh trả lãi.

Mặt khác, khoản tiền lãi của hợp đồng tín dụng năm 2012 anh K, chị N không trả lãi ngân hàng nhưng ngân hàng cung cấp các chứng từ thể hiện có người đã trả lãi vào tài khoản của anh K thì anh K không biết. Sao kê sổ phụ tài khoản của chị H tại ngân hàng từ thời điểm 01/01/2012 đến 31/12/2012 do ngân hàng cung cấp có kết quả không giống nhau. Đối với Giấy lĩnh tiền có chữ ký của chị H ngày 27/12/2012 thì đã có kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền thể hiện đó không phải chữ ký của chị H. Tòa án cấp sơ thẩm tách phần giải quyết yêu cầu của chị H giải quyết bằng vụ án dân sự khác dẫn tới không giải quyết triệt để vụ án, không đảm bảo quyền lợi của chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 318 Bộ luật tố tụng dân sự hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ để cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo qui định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K, chị N và chị H nhất trí với những lời trình bày và quan điểm của Luật sư A, không có ý kiến bổ sung gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng qui định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh K, chị N và chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự nêu trên và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo qui định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:** Bị đơn là anh K, chị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo trong hạn luật định là hợp lệ.

**[2]. Về nội dung:** Xét kháng cáo của anh K, chị N đối với toàn bộ bản án sơ thẩm; kháng cáo của chị H đối với một phần bản án liên quan đến yêu cầu độc lập của chị H mà Tòa án tách ra giành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Hội đồng xét xử xét thấy:

**[2.1]. Xét Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004 được nguyên đơn và bị đơn ký kết ngày 27/12/2012:**

Tại cấp sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh K, chị N cho rằng năm 2012 anh K – chị N không vay 500.000.000 đồng, nên không thừa nhận các chữ ký, chữ viết "Nguyễn Văn K, Hà Thị Thủy N" thể hiện trong: Hợp đồng tín dụng năm 2012,

kèm theo Phụ lục tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng năm 2012; Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012; Ủy nhiệm chi số GD 2725m ngày 27/12/2012 của Nguyễn Văn K, người thụ hưởng Nguyễn Thị H và đã làm Đơn đề nghị giám định chữ ký. Tại Kết luận giám định chữ ký số 62/C54-P5, ngày 08/6/2018 của Viện Khoa học hình sự – Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Văn K, Hà Thị Thủy N" trong: Hợp đồng tín dụng năm 2012, kèm theo Phụ lục các điều khoản chung và phụ lục tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng năm 2012; Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012; Ủy nhiệm chi số GD 2725m ngày 27/12/2012 của Nguyễn Văn K, người thụ hưởng Nguyễn Thị H, so sánh với mẫu chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Văn K – chị Hà Thị Thủy N do Luật sư Nguyễn Văn A giao nộp cho Tòa án là cùng một người ký và viết ra.

Tại cấp phúc thẩm, đại diện của bị đơn đã thừa nhận bị đơn có ký vào các văn bản trên và thừa nhận số tiền 500.000.000 đồng ngân hàng đã giải ngân vào tài khoản của anh K. Anh K đã ký ủy nhiệm chi để chuyển số tiền trên vào tài khoản của chị H nhưng thực tế chị H chưa nhận được tiền.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định giữa vợ chồng bị đơn và nguyên đơn đã ký kết Hợp đồng tín dụng năm 2012, kèm theo Phụ lục tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng năm 2012; Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012; ngoài ra anh K đã làm Ủy nhiệm chi số GD 2725m ngày 27/12/2012 ủy nhiệm chi 500.000.000đồng vào tài khoản của chị Nguyễn Thị H.

Về hình thức và nội dung của Hợp đồng tín dụng từng lần năm 2012; Phụ lục tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng năm 2012; Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012 đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực thi hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh K thừa nhận số tiền ngân hàng đã giải ngân vào tài khoản của anh K và anh đã thực hiện lệnh Ủy nhiệm chi ngày 27/12/2012 số tiền 500.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị H. Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 09/12/2013 giữa nguyên đơn và chị N, chị đã thừa nhận còn nợ tiền của khoản vay Hợp đồng tín dụng năm 2012 và đang cố gắng trả nợ khoản vay 500.000.000 đồng.

Theo nguyên đơn, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, đến ngày 10/8/2013, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc: 0 đồng và số tiền lãi: 50.331.868 đồng nhưng bị đơn không thừa nhận số tiền trên là do vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn.

Xem xét Sổ phụ tài khoản của anh Nguyễn Văn K trong năm 2013 và các Giấy nộp tiền do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án thì thấy: Tại phần ký tên người nộp tiền trong các Giấy nộp tiền thể hiện người nộp tiền là: Hà Thị Phương T (03 lần), Hoàng Quế C, Nguyễn Đình T, Trần Quang N, Nguyễn Văn L và đều nộp tiền với nội dung "Nguyễn Văn K trả tiền vay".

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Hà Thị Phương T khẳng định chị không nộp tiền vào ngân hàng để trả lãi cho khoản vay của anh K, chị Linh; Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa và cho giám định chữ ký của những người đã nộp tiền trả khoản vay của anh K.

Đại diện ngân hàng khẳng định và cho biết qui trình thu nợ gốc, nợ lãi đối với khoản vay tín dụng nói chung thì ngân hàng không bắt buộc người vay tiền phải là người trả tiền. Chỉ cần người trả tiền thông báo trả vào tài khoản vay của khách hàng nào thì ngân hàng sẽ làm các thủ tục để nhận tiền do khách hàng trả, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong quá trình giao dịch tín dụng.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền mà chị Hà Thị Phương T (03 lần), Hoàng Quế C, Nguyễn Đình T, Trần Quang N, Nguyễn Văn L nộp vào ngân hàng với nội dung "Nguyễn Văn K trả tiền vay" là khoản tiền trả nợ khoản vay của anh K, chị N. Trường hợp anh K, chị N chứng minh được số tiền trên do ai nộp thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác. Đề nghị của Luật sư A dừng phiên tòa để giám định các tài liệu trên là không cần thiết nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngân hàng đã giải ngân 500.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004 ngày 27/12/2012 vào tài khoản của anh Nguyễn Văn K. Mặc dù, việc giải ngân như trên chưa đúng về qui trình theo như thỏa thuận của các bên trong giấy nhận nợ số 01 là : chuyển tiền vào tài khoản của chị H để trả tiền vay của hợp đồng mua bán hàng hóa giữa anh K và chị H. Tuy nhiên, thực tế anh K xác nhận tiền đã được chuyển vào tài khoản của anh - là người vay và anh đã thực hiện ủy nhiệm chi vào tài khoản của chị H, nên việc ngân hàng thực hiện sai qui trình trong việc giải ngân cũng không làm mất đi trách nhiệm trả nợ của anh K với Ngân hàng.

Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/10/2018 là: 1.143.923.132 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 500.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 33.618.132 đồng; nợ lãi quá hạn phát sinh: 610.305.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với qui định của pháp luật.

**- Về yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn K,** tại phiên tòa hôm nay, Luật sư bảo vệ quyền lợi của anh K có yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh được tính theo lãi suất của nguyên đơn đến ngày xét xử sơ thẩm do chưa được nguyên đơn giải ngân thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Thẩm phán đã giải thích, làm việc với chị T (đại diện theo ủy quyền của anh K) giải thích ý kiến này của anh K là ý kiến phản đối, chứ không phải là yêu cầu phản tố, bởi lẽ chính đại diện ủy quyền của anh K cũng thừa nhận số tiền anh K yêu cầu Ngân hàng phải trả cho anh K không phải là tiền Ngân hàng nợ anh K từ trước, mà là tiền không được giải ngân. Tuy nhiên, chị T vẫn cho rằng đây là yêu cầu phản tố, đề nghị được đi nộp tiền tạm ứng án phí để Tòa án xem

xét yêu cầu của anh K. Cấp sơ thẩm không chấp nhận đây là yêu cầu phản tố là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh K cũng thừa nhận rằng đây là yêu cầu phản đối chứ không phải yêu cầu phản tố.

**[2.2]. Xét Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 05/12/2011 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 01 Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 27/12/2012, Hội đồng xét xử xét thấy:** Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa bên thế chấp là bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Thủy N, chị Hà Thị Thùy C; Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ; Bên vay là vợ chồng anh Nguyễn Văn K – chị Hà Thị Thủy N; Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bên thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 08, diện tích 472 m2, thuộc thôn Thôn Q, xã Tiên P, huyện C, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội), số U 425446, số vào sổ cấp GCN: 00012 QSDĐ/456/QĐ - UB do UBND huyện C cấp ngày 30/12/2001 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C. Các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị C là chị Hà Thị Thùy C, chị Hà Thị Thùy N và bà Nguyễn Thị C đều tự nguyện ký vào các hợp đồng nêu trên. Cả hai hợp đồng nói trên đều được công chứng tại Phòng Công chứng số 7 – Thành phố Hà Nội vào ngày 05/12/2011 và ngày 27/12/2012 và Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, Thành phố Hà Nội ngày 06/12/2011.

Tại Điều 2 Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp bất động sản năm 2011 các bên thỏa thuận: "*Để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ ..., bên thế chấp đồng ý thế chấp cho bên nhận thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình sau đây:*

*Khoản 1: Quyền sử dụng đất thửa đất số 64.....;*

*Tiết iii, điểm c, khoản 2: Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất thì nhà, công trình xây dựng khác... và các tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản đảm bảo"*;

Như vậy, việc ký kết Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng bổ sung hợp đồng thế chấp giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, do các cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tham gia giao dịch, được ký tại Phòng Công chứng số 07 – Thành phố Hà Nội và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Thời điểm thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị C gồm 3 người là bà Nguyễn Thị C, chị Hà Thị Thủy N, chị Hà Thị Thùy C, họ đều tự nguyện ký kết vào các Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng bổ sung hợp đồng thế chấp. Các bên xác nhận việc thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, tài sản thế chấp là tài sản hợp pháp mang tên hộ bà Nguyễn Thị C, tại thời điểm thế chấp chưa được dùng làm vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ở bất cứ tổ chức, cá nhân nào khác, tài sản không có tranh chấp nào về quyền sở hữu và sử dụng nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực đối với các bên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất nêu trên nếu bị đơn không trả nợ hoặc không trả đủ nợ là có căn cứ.

**-Về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H:** Chị H đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của chị trong cùng vụ án này mà không tách ra giải quyết bằng vụ án khác. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong vụ án này, Ngân hàng khởi kiện anh K, chị N trả nợ tiền vay theo Hợp đồng tín dụng năm 2012 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012.

Ngân hàng đã giải ngân 500.000.000 đồng vào tài khoản anh K cho anh K, chị N. Sau đó, anh K đã Ủy nhiệm chi cho chị H để làm thủ tục thanh toán mua hàng giữa anh K với chị H; Ngân hàng không giải ngân cho anh K, chị N thông qua tài khoản của chị H. Việc anh K đã ủy nhiệm số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của chị H ngày 27/11/2012 là một quan hệ dân sự khác giữa anh K và chị H. Nếu số tiền 500.000.000 đồng trong tài khoản của chị H tại Ngân hàng (do được anh K chuyển khoản cho chị H) không còn, trong khi chị H không rút tiền thì chị H có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác chứ không phải là yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị H có quan điểm: đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của chị H trong cùng vụ án thì vụ án mới được giải quyết triệt để. Như đã phân tích ở trên, luận cứ bảo vệ này của Luật sư không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị H và tách ra giải quyết trong vụ án khác là có căn cứ.

**[3] Về án phí:**

- Anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 46.318.000 đồng.

- Hoàn trả Ngân hàng S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Do yêu cầu của anh K là ý kiến phản đối trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, không phải là yêu cầu phản tố, do vậy số tiền tạm nộp yêu cầu phản tố của anh K sẽ phải trả lại cho anh K.

- Do yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H không được giải quyết trong cùng vụ án này, mà phải tách ra giải quyết bằng một vụ án khác, nên hoàn trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

**[4] Về chi phí giám định**:

- Yêu cầu giám định của anh K không phù hợp với kết luận giám định số 62/C54-P5, ngày 08/6/2018 của Viện Khoa học hình sự – Bộ Công an nên anh K phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 13, quyển số 04 ngày 11/6/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an.

- Do yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H không được giải quyết trong cùng vụ án này, mà phải tách ra giải quyết bằng một vụ án khác, nên số tiền chi phí giám định 5.000.000 đồng (theo Biên lai thu tiền số 21, quyển số 07, ngày 03/10/2018 của Viện

khoa học hình sự – Bộ Công an) sẽ được giải quyết trong vụ án mà sau này chị H khởi kiện.

Vì các lẽ trên,căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

## QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19 ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hà Nội. Cụ thể:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 42; 147; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 342; 343; 471; 474; 476; 309; 310, khoản 1 Điều 318; 319; 320; 322; 323; 355; 715; 716; 717; 718; 719; 720 và 721 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu giảm, án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, chị Hà Thị Thủy N và chị Nguyễn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N.

3. Buộc anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004 ngày 27/12/2012 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/12/2012, tạm tính đến hết ngày 30/10/2018 là: 1.143.923.132 đồng, cụ thể: nợ gốc: 500.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 33.618.132 đồng; nợ lãi quá hạn: 610.305.000 đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N tiếp tục phải chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1236200004 ngày 27/12/2012 giữa các bên đã ký tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả xong nợ gốc.

4. Trường hợp anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 8, diện tích 472m$^2$, tại địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, Thành phố Hà Nội, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 425446, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ: 00012 QSDD/456/QĐ-UB do UBND huyện C cấp ngày 30/12/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị C; theo Hợp đồng bảo lãnh thế chấp bất động sản số LD1133600025/HĐTC được công chứng số 6851, Quyển số 04.2011 ngày 05/12/2011 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 01 Hợp đồng bảo lãnh bằng thế chấp bất

động sản số LD1133600025/HĐTC, ngày 05/12/2011, được công chứng số 4173 ngày 27/12/2012 tại Phòng Công chứng số 7 – Thành phố Hà Nội.

Những người hiện đang sinh sống trên đất thế chấp có trách nhiệm bàn giao tài sản thế chấp để thi hành án.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S cho đến khi trả hết nợ.

5. Tách yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H để giải quyết trong vụ án khác (nếu có yêu cầu).

6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K và chị Hà Thị Thủy N phải nộp 46.318.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và mỗi người 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận anh K, chị N mỗi người đã nộp 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003636 ngày 12/11/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn K số tiền tạm ứng án phí (đối với yêu cầu phản tố) đã nộp là 19.200.000 đồng, theo biên lai số 0003491 ngày 12/7/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hà Nội.

- Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.000.000 đồng theo biên lai số AA/2015/0003150 ngày 29/11/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hà Nội.

- Chị H phải nộp 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận chị H đã nộp đủ số tiền trên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003637 ngày 12/11/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí (đối với yêu cầu độc lập) đã nộp là 23.142.000 đồng, theo biên lai số 0003605 ngày 08/10/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hà Nội.

7. Về chi phí giám định: Anh Nguyễn Văn K phải chịu số tiền chi phí giám định 5.000.000 đồng (anh K đã nộp đủ cho Cơ quan giám định).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 16/8/2019.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi Cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**